| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE/G-AUTOMOBILE JOINT STOCK COMPANY** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** |
| No/Số: 43/2026/CV-GMA | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence – Freedom - Happiness** |

*Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026*
*Hanoi, August 28 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

**Kính gửi/To:**
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **The State Securities Commission of Vietnam;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;**
- **The Hanoi Stock Exchange.**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần G-Automobile thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

*Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, G-Automobile Joint Stock Company hereby discloses the reviewed semi-annual financial statements (FS) for the year 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty cổ phần G-Automobile/G-*Automobile Joint Stock Company*
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GMA
   - Địa chỉ/*Address*: Số 11 Phạm Hùng, Phường Cầu Giấy, Hà Nội/ *No. 11 Pham Hung, Cau Giay Ward, Hanoi*
   - Điện thoại liên hệ/*Phone*: 0968 527 673
   - Email: gma@g-automobile.vn
   - Website: http://www.g-automobile.vn
2. Nội dung thông tin công bố/*Content of published information*:
   - BCTC soát xét bán niên năm 2026/*Reviewed semi-annual financial statements for the year 2026*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Separate financial statements (Listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)*

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/*Consolidated financial statements (Listed companies with subsidiaries)*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*General financial statements (Listed companies have their own accounting units and separate accounting apparatus)*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/*Cases that require explanation:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year.*

☑ Có/Yes ☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

☑ Có/Yes ☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit after tax in the reporting period incurred a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa.*

☐ Có/Yes ☑ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanation Document in case of "yes" selection:*

☐ Có/Yes ☑ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/*Net profit after tax for the reporting period shows a discrepancy of 5% or more before and after the review, resulting in a change from loss to profit or vice versa.*

☐ Có/Yes ☑ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanatory text in case of "yes" selection:*

☐ Có/Yes ☑ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/08/2026 tại đường dẫn: http://www.g-automobile.vn.

*This information was published on the company's website on: 28/08/2026 at the link: http://www.g-automobile.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

*We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**
- BCTC soát xét bán niên năm 2026 của Công ty mẹ và Hợp nhất/*Reviewed Semi-Annual Separate and Consolidated Financial Statements for 2026;*
- Văn bản giải trình số 42/2026/CV-GMA/ *Explanatory document No. 42/2026/CV-GMA.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
***LEGAL REPRESENTATIVE***
**TỔNG GIÁM ĐỐC**
***GENERAL DIRECTOR***

M.S.D.N: 0105558271 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE * Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**

**(đã được soát xét)**

# MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---|
| **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** | 02-03 |
| **Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ** | 04-05 |
| **Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét** | |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09-10 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11-43 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần G - Automobile (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**Công ty**

Công ty Cổ phần G - Automobile.

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105558271 ngày 10/10/2011.

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Số 0105558271, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 04/06/2025
Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

**Trụ sở**

Số 11, Đường Phạm Hùng Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Hội đồng thành viên**

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Lê Quốc Khánh | Chủ tịch |
| Bà | Đào Thị Như Thủy | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/04/2026) |
| Ông | Nguyễn Trần Minh Quân | Thành viên |
| Bà | Võ Hà Trúc Quỳnh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18/04/2026) |

**Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Lê Thị Hương Giang | Trưởng ban |
| Bà | Trịnh Lệ Thủy | Thành viên |
| Bà | Đinh Thị Duyên | Thành viên |

**Đại diện theo pháp luật**

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Tổng Giám đốc |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026
TM. Ban Tổng Giám đốc
**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 0105558271 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 639 /BCKT-TC/AVA

# BÁO CÁO SOÁT XÉT
# THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần G - Automobile**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần G - Automobile, được lập ngày 26/08/2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần G - Automobile tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.16 của Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô – hiện đang ghi nhận chi phí thuê đất, nhà xưởng và kho bãi theo giá trị ước tính dựa trên Hợp đồng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ký ngày 01/10/2015 với Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái.
Do các bên liên quan chưa thống nhất phương án tài chính cuối cùng cho hợp đồng thuê này, giá trị chi phí thuê đất nêu trên cũng như giá trị còn lại của hạ tầng xây dựng trên đất thuê (được trình bày tại Thuyết minh số V.7) có thể sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả thỏa thuận chính thức giữa các bên.
Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không bị thay đổi bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 28/03/2026.
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 28/08/2025.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN**
**VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**




**Đỗ Thị Duyên**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
3642-2026-126-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.059.846.190.161** | **980.471.590.431** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **107.595.133.981** | **62.378.633.608** |
| 1. Tiền | 111 | | 107.595.133.981 | 62.378.633.608 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | **20.181.497.102** | **29.094.649.632** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | | 20.181.497.102 | 29.094.649.632 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **360.199.120.963** | **486.122.814.806** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 116.289.871.531 | 178.480.945.309 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 13.922.089.202 | 22.503.409.215 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5 | 230.680.847.926 | 285.832.147.978 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | | (693.687.696) | (693.687.696) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.6 | **542.684.061.031** | **387.000.628.084** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 544.083.866.857 | 388.400.433.910 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (1.399.805.826) | (1.399.805.826) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **29.186.377.084** | **15.874.864.301** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.11 | 11.164.513.464 | 7.991.727.529 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 18.021.863.620 | 7.532.515.940 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.15 | - | 350.620.832 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **716.229.975.539** | **730.922.406.265** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.294.483.418** | **1.198.483.418** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.5 | 1.294.483.418 | 1.198.483.418 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **473.297.125.458** | **498.213.837.807** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 466.124.804.772 | 492.296.702.178 |
| - Nguyên giá | 222 | | 790.077.674.008 | 792.466.557.917 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 223 | | (323.952.869.236) | (300.169.855.739) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.8 | 4.638.015.522 | 4.422.391.371 |
| - Nguyên giá | 225 | | 6.921.835.953 | 6.176.641.701 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 226 | | (2.283.820.431) | (1.754.250.330) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 2.534.305.164 | 1.494.744.258 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16.040.979.990 | 14.577.770.405 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 229 | | (13.506.674.826) | (13.083.026.147) |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | V.10 | **17.807.683.928** | **2.382.570.655** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 17.807.683.928 | 2.382.570.655 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.2 | **185.371.408.246** | **185.856.290.751** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 29.371.408.246 | 29.856.290.751 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 156.000.000.000 | 156.000.000.000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **38.459.274.489** | **43.271.223.634** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.11 | 25.486.851.309 | 29.353.893.145 |
| 2. Lợi thế thương mại | 279 | V.12 | 12.972.423.180 | 13.917.330.489 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **1.776.076.165.700** | **1.711.393.996.696** |

Mẫu số B 01 - DN/HN

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

**(tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.309.708.785.086** | **1.232.886.227.164** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.118.332.888.018** | **982.183.879.275** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 76.439.877.139 | 55.834.723.555 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 33.540.877.576 | 37.347.166.961 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.15 | 7.178.034.670 | 9.070.573.656 |
| 4. | Phải trả người lao động | 315 | | 20.577.259.749 | 37.749.782.178 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.16 | 29.126.767.101 | 23.770.075.823 |
| 6. | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 114.552.837 | 73.490.719 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.17 | 6.100.997.511 | 5.903.676.258 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.18 | 944.586.085.393 | 811.765.954.083 |
| 9. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 668.436.042 | 668.436.042 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **191.375.897.068** | **250.702.347.889** |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 338 | V.17 | 11.139.375.318 | 10.991.899.607 |
| 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | V.18 | 171.465.496.137 | 230.412.568.154 |
| 3. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | V.19 | 8.580.195.790 | 9.107.050.305 |
| 4. | Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 190.829.823 | 190.829.823 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | V.22 | **466.367.380.614** | **478.507.769.532** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 199.999.990.000 | 199.999.990.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 199.999.990.000 | 199.999.990.000 |
| 2. | Thặng dư vốn | 412 | | 76.628.400.000 | 76.628.400.000 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 40.500.000.000 | - |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 4.000.959.238 | 47.658.429.174 |
| | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 7.158.429.174 | 28.436.968.589 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | (3.157.469.936) | 19.221.460.585 |
| | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 145.238.031.376 | 154.220.950.358 |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.776.076.165.700** | **1.711.393.996.696** |

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hương | Nguyễn Thị Hương | Nguyễn Thị Thanh Thủy |

M.S.D.N: 0105558271 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Mẫu số B 02 - DN/HN

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.842.679.741.297 | 1.109.017.505.059 |
| **2.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **1.842.679.741.297** | **1.109.017.505.059** |
| 3. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 1.691.538.093.159 | 1.014.108.361.501 |
| **4.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **151.141.648.138** | **94.909.143.558** |
| 5. | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | - | - |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | 622.358.724 | 3.591.332.967 |
| 7. | Chi phí tài chính | 23 | VI.4 | 38.918.915.232 | 27.861.721.468 |
| | Trong đó: Chi phí đi vay | 24 | | 38.563.195.669 | 27.537.916.572 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 61.884.005.324 | 35.963.430.543 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 58.674.463.488 | 44.046.280.496 |
| 10. | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 27 | | (484.882.930) | 1.195.029.825 |
| **11.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(8.198.260.112)** | **(8.175.926.157)** |
| 12. | Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 970.281.713 | 259.221.495 |
| 13. | Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.987.452.036 | 557.128.014 |
| **14.** | **Lợi nhuận khác** | **40** | | **(1.017.170.323)** | **(297.906.519)** |
| **15.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **(9.215.430.435)** | **(8.473.832.676)** |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 3.451.812.995 | 2.477.017.481 |
| 17. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.9 | (526.854.512) | (656.951.009) |
| **18.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **(12.140.388.918)** | **(10.293.899.148)** |
| 19. | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | (3.157.469.936) | (1.910.955.047) |
| 20. | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (8.982.918.982) | (8.382.944.101) |
| **21.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | VI.10 | **(158)** | **(96)** |
| **22.** | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | | **(158)** | **(96)** |

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hương | Nguyễn Thị Hương | Nguyễn Thị Thanh Thủy |

Mẫu số B 03 - DN/HN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1.** | **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **(9.215.430.435)** | **(8.473.832.676)** |
| **2.** | **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 25.681.139.586 | 28.120.087.743 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 257.630.425 |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | | (576.520.159) | (4.789.731.610) |
| | - Chi phí đi vay | 06 | | 38.563.195.669 | 27.537.916.572 |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | 3.236.157.623 |
| **3.** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **54.452.384.661** | **45.888.228.077** |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 115.688.966.995 | (59.151.026.467) |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (155.683.432.947) | 13.404.733.413 |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 65.905.436.495 | 64.659.512.089 |
| | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | | 694.255.901 | (5.577.237.153) |
| | - Chi phí đi vay đã trả | 14 | | (38.489.042.884) | (27.548.649.313) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.678.362.985) | (4.262.439.492) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **38.890.205.236** | **27.413.121.154** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (77.521.319.350) | (120.043.248.382) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 439.436.853 | 81.567.858.235 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (11.500.000.000) | (16.246.145.724) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 20.963.000.000 | - |
| 5. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 47.904.000.000 |
| 6. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 72.118.341 | 12.799.657.121 |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(67.546.764.156)** | **5.982.121.250** |

Mẫu số B 03 - DN/HN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**
**(tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.779.739.688.705 | 403.600.179.612 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.705.866.629.412) | (358.800.580.330) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | (372.916.932) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (28.099.999.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **73.873.059.293** | **16.326.683.350** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **45.216.500.373** | **49.721.925.754** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **62.378.633.608** | **46.709.635.970** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **107.595.133.981** | **96.431.561.724** |

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hương | Nguyễn Thị Hương | Nguyễn Thị Thanh Thủy |

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G - Automobile.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 04/06/2025, do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.
Trụ sở chính: Số 11, Đường Phạm Hùng Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Vốn điều lệ: 199.999.990.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 19.999.999 cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Bán ô tô và cung cấp dịch vụ quản lý

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bán ô tô, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

### 5.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

### 5.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất

| Tên công ty con | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du | 55,00% | 55,00% | Số 11 Phạm Hùng, phường Cầu Giấy, Tp.Hà Nội - Kinh doanh ô tô. |
| Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát | 90,00% | 90,00% | Số 11 Phạm Hùng, phường Cầu Giấy, Tp.Hà Nội - Cho thuê ô tô. |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại An đô | 86,00% | 86,00% | Số 168 Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Tp. Hà Nội - Cho thuê ô tô. |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc | 70,00% | 70,00% | Đường Nguyễn Tất Thành, phường Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc - Bán lẻ ô tô con. |

**5.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| Tên công ty liên kết | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân Hà Nội | 45,38% | 45,38% | Số 1, Đường Nguyễn Văn Linh, Tp. Hà Nội - Kinh doanh ô tô |

**6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ**

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 756 người.
Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 778 người.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

**Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính**

Đối với giao dịch hoán đổi cổ phiếu, khoản chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn hoặc mua lại phần vốn góp được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá trị khoản đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch. Trường hợp góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, giá gốc khoản đầu tư được xác định theo giá trị được các bên tham gia góp vốn thống nhất hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi tăng số lượng cổ phiếu nắm giữ và xác định lại giá vốn bình quân của khoản đầu tư trên cơ sở số lượng cổ phiếu nắm giữ sau khi nhận cổ tức.

## 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

## 5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

**Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

## 6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

**TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03-20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05-08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 năm |
| - Phần mềm máy tính | 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03-05 năm |

**TSCĐ thuê tài chính**

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo chính sách áp dụng đối với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty. Trường hợp không chắc chắn có quyền sở hữu tài sản khi kết thúc thời hạn thuê, tài sản được khấu hao theo thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, tùy theo thời gian nào ngắn hơn.

## 7. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

**Trường hợp doanh nghiệp là bên có quyền đồng kiểm soát BCC**

**a) Hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận phần tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí thuộc quyền và nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận theo bản chất của tài sản góp vốn. Các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập và chi phí phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận tương ứng với phần quyền lợi và nghĩa vụ mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu.

Đối với tài sản góp vốn không chuyển quyền sở hữu thành tài sản đồng sở hữu của các bên tham gia hợp tác kinh doanh, Công ty tiếp tục ghi nhận tài sản trên sổ kế toán và theo dõi chi tiết việc quản lý, sử dụng tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn được chuyển thành tài sản đồng sở hữu, việc ghi nhận và hạch toán được thực hiện theo phần giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty.

**b) Hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, Công ty ghi nhận các tài sản góp vốn thuộc quyền kiểm soát của mình, các khoản nợ phải trả, doanh thu được hưởng và chi phí phải gánh chịu theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các chi phí phát sinh riêng của bên tham gia hợp tác kinh doanh được ghi nhận bởi bên đó. Các khoản doanh thu, chi phí chung được phân bổ cho các bên trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng và được ghi nhận tương ứng vào doanh thu, chi phí của từng bên.

Trường hợp hợp đồng quy định phân chia sản phẩm, Công ty ghi nhận phần sản phẩm được chia theo các thỏa thuận và chứng từ xác nhận giữa các bên tham gia hợp đồng.

**c) Hình thức chia lợi nhuận sau thuế**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia lợi nhuận sau thuế, các bên tham gia được hưởng lợi nhuận hoặc chịu lỗ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Một bên được chỉ định thực hiện kế toán, theo dõi riêng kết quả hoạt động của BCC và thực hiện các nghĩa vụ thuế theo quy định.

Doanh thu và chi phí phát sinh từ BCC được ghi nhận để xác định kết quả hoạt động của hợp đồng. Trên Báo cáo tài chính,

Công ty chỉ ghi nhận phần doanh thu, chi phí, lợi nhuận hoặc lỗ tương ứng với quyền lợi và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Các giao dịch liên quan đến BCC được kế toán theo nguyên tắc tương tự hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

**Trường hợp doanh nghiệp là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty được hưởng lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC, các giao dịch được ghi nhận theo bản chất của hợp đồng.

Trường hợp Công ty là bên thực hiện kế toán cho BCC, toàn bộ doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động của BCC được ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định hiện hành.

Trường hợp Công ty tham gia BCC và được hưởng lợi ích cố định, khoản lợi ích được ghi nhận là doanh thu cho thuê tài sản hoặc thu nhập từ cho vay, tùy theo bản chất của tài sản hoặc nguồn vốn góp vào BCC.

## 8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

## 9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

## 10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản doanh thu đã thu tiền nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như doanh thu cho thuê tài sản nhận trước và các khoản doanh thu nhận trước khác chưa đủ điều kiện ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hiện tại.

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận theo số tiền đã thu và được phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian hoặc mức độ thực hiện nghĩa vụ liên quan.

Doanh thu chờ phân bổ không bao gồm các khoản tiền nhận trước của khách hàng đối với hàng hóa, dịch vụ chưa cung cấp và các khoản doanh thu chưa thu được tiền.

## 13. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng được chuyển sang các kỳ sau khi có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nghĩa vụ liên quan được thanh toán theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm khi không còn khả năng thu được lợi ích kinh tế tương ứng; đồng thời được ghi nhận bổ sung khi có đủ căn cứ cho thấy lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ cho phép thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này, ngoại trừ các trường hợp không phải ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được hoàn nhập theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

## 14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.
Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### 16.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.
Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.
Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

### 16.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ, việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 16.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

### 17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

**Doanh thu bán hàng**
Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Giá trị doanh thu ghi trong hợp đồng;
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm, tiền thưởng và các khoản thanh toán khác được xác định đáng tin cậy;
- Các khoản bồi hoàn chi phí từ khách hàng hoặc bên thứ ba không bao gồm trong giá trị hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- Đối với hợp đồng thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán khi kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy;
- Đối với hợp đồng thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí được ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả hợp đồng không thể ước tính đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí đã phát sinh có khả năng thu hồi;
- Chi phí hợp đồng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**Doanh thu bán BĐSĐT**

Công ty ghi nhận doanh thu bán bất động sản khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã hoàn thành và bàn giao bất động sản cho người mua, đồng thời chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch.

Trường hợp khách hàng tự thực hiện hoàn thiện nội thất, doanh thu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành và bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền, doanh thu được ghi nhận khi nền đất đã được bàn giao và hợp đồng không hủy ngang, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch;
- Đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch.

**Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự**

Công ty xác định và ghi nhận doanh thu trên cơ sở bản chất của hợp đồng và các quyền, nghĩa vụ của các bên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành.

Tùy theo đặc điểm của giao dịch, Công ty xem xét và tách biệt các cấu phần liên quan trong hợp đồng, bao gồm:

- Cấu phần bán hàng;
- Cấu phần cho thuê;
- Cấu phần tài chính (nếu có);
- Các cấu phần khác có liên quan.

Doanh thu của từng cấu phần được ghi nhận theo chính sách kế toán phù hợp với bản chất của giao dịch. Công ty thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán áp dụng, bản chất của hợp đồng và phương pháp hạch toán được áp dụng.

### 17.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

### 17.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

## 18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;

Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.
Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.
Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

## 21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

## 22. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi giảm khi thanh lý, nhượng bán hoặc khi không còn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản.
Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ của tài sản.
Khoản lãi hoặc lỗ phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

**Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

## 24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### 24.1. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

### 25.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 24.3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### 24.4. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 37.793.617.348 | 7.501.492.659 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 69.797.843.330 | 54.877.140.949 |
| | **107.595.133.981** | **62.378.633.608** |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị dự phòng |
| **Ngắn hạn** | | | | |
| **Cho vay** | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ | 4.646.929.000 | - | 4.646.929.000 | - |
| Công Ty TNHH Vit-Metal (i) | 8.864.174.294 | - | 9.294.720.632 | - |
| Công ty TNHH Ô tô Việt Anh Vĩnh Phúc (i) | 1.270.393.808 | - | 3.753.000.000 | - |
| Khác | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| **Cho vay bên liên quan** | | | | |
| Trần Thị Phương Mai (i) | 4.900.000.000 | - | 10.900.000.000 | - |
| | **20.181.497.102** | - | **29.094.649.632** | - |

(i) Các khoản cho vay tổ chức và cá nhân không có tài sản đảm bảo, theo kỳ hạn 3 tháng - 12 tháng, lãi suất từ 0%/năm đến 12%/năm mục đích hỗ trợ vốn lưu động cho các đối tác kinh doanh.

## 2.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | |
| Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân Hà Nội (i) | 21.630.000.000 | 29.371.408.246 | 21.630.000.000 | 29.856.290.751 |
| | **21.630.000.000** | **29.371.408.246** | **21.630.000.000** | **29.856.290.751** |

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị dự phòng |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | | | | |
| Hợp đồng BCC hưởng lợi nhuận - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (ii) | 156.000.000.000 | - | 156.000.000.000 | - |
| | **156.000.000.000** | **-** | **156.000.000.000** | **-** |

(i) Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích 45,375% và tỷ lệ quyền biểu quyết 45,375%, tương ứng 2.722.500 cổ phần.

(ii) Khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0107/2024/ĐHTKD/ANDU_CN ngày 01/07/2024.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

## 3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **Ngắn hạn** | | | | |
| **Bên khác** | | | | |
| Phải thu khách hàng về kinh doanh xe ô tô | 76.835.613.428 | (411.022.742) | 141.836.044.516 | (411.022.742) |
| Phải thu khách hàng về cho thuê xe ô tô | 39.082.258.103 | (282.664.954) | 36.267.071.264 | (282.664.954) |
| Các khách hàng khác | 301.800.000 | - | 323.829.529 | - |
| **Bên liên quan** | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội | 70.200.000 | - | 54.000.000 | - |
| | **116.289.871.531** | **(693.687.696)** | **178.480.945.309** | **(693.687.696)** |

## 4. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| **Bên khác** | | |
| Công ty Cổ phần Bright House | 336.008.699 | 7.005.575.236 |
| Công ty TNHH FORD Việt Nam | 325.472.000 | 7.804.868.038 |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại HTTH Vĩnh Phúc | 1.215.142.884 | 1.215.142.884 |
| Công ty cổ phần Công nghệ Thiết bị Tân Phát | 1.315.290.884 | 1.315.290.884 |
| Công ty cổ phần Kỹ nghệ Gamma | 1.038.126.675 | 1.038.126.675 |
| Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại và Công nghiệp Hà Nội | 1.570.245.923 | 588.842.221 |
| Công ty TNHH Masil | - | 580.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần Gami Bất Động Sản | 360.000.000 | - |
| Công Ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đô Thị AZGROUP | 3.292.172.634 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 4.469.629.503 | 2.955.563.277 |
| | **13.922.089.202** | **22.503.409.215** |

## 5. Phải thu khác

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị dự phòng** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá trị dự phòng** |
| **5.1. Ngắn hạn** | | | | |
| **Bên khác** | | | | |
| Tạm ứng (i) | 7.077.751.511 | - | 8.359.645.626 | - |
| Ký quỹ ngắn hạn khác | 89.282.000 | - | 1.788.558.405 | - |
| Phải thu khác | 223.513.814.415 | - | 275.683.943.947 | - |
| - Phải thu từ Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam liên quan đến khoản thưởng đại lý | 52.030.424.592 | - | 106.781.049.670 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ (ii) | 138.000.000.000 | - | 138.000.000.000 | - |
| - Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang (iii) | 29.992.768.560 | - | 29.992.768.560 | - |
| - Phải thu khác | 3.490.621.263 | - | 910.125.717 | - |
| | | - | | - |
| | **230.680.847.926** | - | **285.832.147.978** | - |
| **5.5. Dài hạn** | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.294.483.418 | - | 1.198.483.418 | - |
| | **1.294.483.418** | - | **1.198.483.418** | - |

(i) Là khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên phục vụ các dự án đầu tư, kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con

(ii) Khoản góp vốn theo hợp đồng số 0212/2023/HĐHTKD/CONGNGHE-ANDU ngày 02/12/2023.

(iii) Khoản hỗ trợ Công ty CP Thủy Bộ Nha Trang (bên cho thuê) để thanh toán tiền đầu tư xây dựng nhà xưởng, phòng trưng bày và bán ô tô tại Khu dân cư Phước Long I, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng thuê tài sản số 2368/2023/ANDU-TBNT ngày 05/04/2023. Số tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê hàng tháng.

## 6. Hàng tồn kho

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | - | | |
| Chi phí SXKD dở dang | 15.167.408.840 | - | 388.400.433.910 | - |
| Hàng hóa | 527.177.649.860 | - | - | - |
| | **544.083.866.857** | **-** | **388.400.433.910** | **-** |

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

**Phụ lục số 01**

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 1.405.300.000 | 4.771.341.701 | - | 6.176.641.701 |
| Thuê tài chính trong kỳ | | 428.246.775 | | 428.246.775 |
| Tăng do chuyển từ TSCĐ sang | | 316.947.477 | | 316.947.477 |
| **Số dư 30/06/2026** | **1.405.300.000** | **5.516.535.953** | **-** | **6.921.835.953** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 332.500.000 | 1.421.750.330 | | 1.754.250.330 |
| Khấu hao trong kỳ | 95.000.000 | 434.570.101 | | 529.570.101 |
| **Số dư 30/06/2026** | **427.500.000** | **1.856.320.431** | **-** | **2.283.820.431** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2026** | **1.072.800.000** | **3.349.591.371** | **-** | **4.422.391.371** |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **977.800.000** | **3.660.215.522** | **-** | **4.638.015.522** |

Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô (công ty con) thuê tài chính một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Đến cuối thời điểm thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản này với giá ưu đãi.

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm | Khác | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 11.020.570.405 | 3.557.200.000 | 14.577.770.405 |
| Mua trong kỳ | 1.161.113.178 | - | 1.161.113.178 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 354.089.407 | - | 354.089.407 |
| Thanh lý, nhượng bán | (51.993.000) | - | (51.993.000) |
| **Số dư 30/06/2026** | **12.483.779.990** | **3.557.200.000** | **16.040.979.990** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 9.525.826.147 | 3.557.200.000 | 13.083.026.147 |
| Khấu hao trong kỳ | 416.744.214 | - | 416.744.214 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 21.076.750 | - | 21.076.750 |
| Thanh lý, nhượng bán | (14.172.285) | - | (14.172.285) |
| **Số dư 30/06/2026** | **9.949.474.826** | **3.557.200.000** | **13.506.674.826** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 1.494.744.258 | - | 1.494.744.258 |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **2.534.305.164** | **-** | **2.534.305.164** |

TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 11.600.026.586

## 10. Tài sản dở dang dài hạn

### 10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án phần mềm CRM | 1.763.951.168 | 1.495.440.575 | 1.495.440.575 | 1.495.440.575 |
| Dự án đầu tư xây dựng Showroom tại Nha Trang | 15.399.802.290 | 410.278.228 | 410.278.228 | 410.278.228 |
| Khác | 643.930.470 | 476.851.852 | 476.851.852 | 476.851.852 |
| | **17.807.683.928** | **2.382.570.655** | **2.382.570.655** | **2.382.570.655** |

## 11. Chi phí chờ phân bổ

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **11.1. Ngắn hạn** | | |
| Chi phí bảo hiểm | 954.431.533 | 3.470.986.227 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.152.115.877 | 313.134.502 |
| Chi phí sửa chữa cải tạo | 133.531.588 | 1.576.269.977 |
| Các khoản khác | 8.924.434.466 | 2.631.336.823 |
| | **11.164.513.464** | **7.991.727.529** |

### 11.2. Dài hạn

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 16.247.520.661 | 21.130.914.970 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.828.997.004 | 3.931.800.636 |
| Chi phí sửa chữa cải tạo | 656.269.270 | 3.010.451.255 |
| Các khoản khác | 2.754.064.374 | 1.280.726.284 |
| | **25.486.851.309** | **29.353.893.145** |

### 12. Lợi thế thương mại

| | Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô | Tổng |
|---|---|---|---|
| **Lợi thế thương mại phát sinh** | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 13.837.400.146 | 5.060.746.028 | 18.898.146.174 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| **Số dư 30/06/2026** | **13.837.400.146** | **5.060.746.028** | **18.898.146.174** |
| **Giá trị đã phân bổ** | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 4.727.778.384 | 253.037.301 | 4.980.815.685 |
| Số phân bổ trong kỳ | 691.870.008 | 253.037.301 | 944.907.309 |
| **Số dư 30/06/2026** | **5.419.648.392** | **506.074.602** | **5.925.722.994** |
| **Giá trị lợi thế thương mại còn lại** | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | | | 13.917.330.489 |
| **Tại ngày 30/06/2026** | | | **12.972.423.180** |

### 13. Phải trả người bán

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| **Bên khác** | | |
| Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam | 45.133.932.140 | 20.440.923.005 |
| Công ty TNHH Ford Việt Nam | 16.042.363.424 | 13.587.061.229 |
| Avis Headquarter Office | 3.834.072.163 | 2.780.626.267 |
| Xí nghiệp Toyota Hoàn Kiếm Hà Nội | - | 1.496.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Toyata Mỹ Đình | - | 1.492.600.000 |
| Công ty TNHH Toyota Long Biên | - | 685.700.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy bộ Nha Trang | 1.748.000.000 | - |
| Khách hàng khác | 9.681.509.412 | 15.351.813.054 |
| | **76.439.877.139** | **55.834.723.555** |

### 14. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| **Bên khác** | | |
| Người mua trả tiền trước liên quan đến kinh doanh ô tô | 31.785.505.599 | 36.415.805.700 |
| Khách hàng khác | 1.755.371.977 | 931.361.261 |
| | **33.540.877.576** | **37.347.166.961** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/06/2026 | Thực nộp | Phải nộp | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | 2.183.841.815 | 19.493.369.904 | 20.664.279.878 | 1.012.931.841 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.858.475.151 | 5.757.205.611 | 3.845.604.773 | 4.770.075.989 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.101.436.777 | 3.678.362.985 | 2.842.854.768 | 2.936.944.994 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 34.280.927 | 167.843.131 | 202.124.058 | - |
| | **7.178.034.670** | **29.096.781.631** | **27.554.863.477** | **8.719.952.824** |

**Trong đó:**

### 15.1. Phải nộp

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | 2.183.841.815 | 1.358.972.927 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.464.683.373 | 4.770.075.989 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.495.228.555 | 2.941.524.740 |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 34.280.927 | - |
| | **7.178.034.670** | **9.070.573.656** |

### 15.2. Phải thu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---|---|
| Thuế GTGT phải nộp | - | 346.041.086 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.579.746 |
| | - | **350.620.832** |

## 16. Chi phí phải trả

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Chi phí lãi vay | 888.333.096 | 190.440.590 |
| Chi phí bán hàng, khuyến mãi | 565.904.423 | 4.818.441.990 |
| Chi phí thuê nhà xưởng, kho bãi (*) | 13.630.500.000 | 12.813.500.000 |
| Chi phí phải trả khác | 14.042.029.582 | 5.947.693.243 |
| | **29.126.767.101** | **23.770.075.823** |

(*) Chi phí thuê nhà xưởng kho bãi tại số 168 đường Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Hà Nội theo Hợp đồng số 01 TKX/HA THAI-AN DO/2015 ngày 01/10/2015 giữa Công ty Cổ phần đường sắt Hà Thái và Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô. Do Công ty Hà Thái cho thuê không đúng mục đích sử dụng đất nên các bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý tại Tòa án. Ngày 21/02/2025, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành quyết định Giám đốc thẩm số 01/2025/KDTM-GĐT, tuyên hủy bán án sơ thẩm và yêu cầu xét xử lại để xác định nguồn gốc vốn đầu tư hạ tầng và giá trị bồi thường thiệt hại.

## 17. Phải trả khác

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Các khoản phải trả, phải nộp khác** | | |
| **Ngắn hạn** | **6.100.997.511** | **5.903.676.258** |
| **Bên khác** | | |
| Lãi vay phải trả | 192.876.712 | 816.616.433 |
| Kinh phí công đoàn | 1.381.079.674 | 1.564.259.129 |
| Bảo hiểm xã hội | 7.680.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.519.361.125 | 3.522.800.696 |
| **Dài hạn** | **11.139.375.318** | **10.991.899.607** |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 11.139.375.318 | 10.991.899.607 |
| | **17.240.372.829** | **16.895.575.865** |

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

### 18.1. Vay ngắn hạn

| | 30/06/2026 | Giảm | Tăng | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **844.735.314.839** | **1.574.321.147.088** | **1.659.220.136.551** | **759.836.325.376** |
| Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1) | 616.750.458.381 | 930.818.032.418 | 992.794.297.006 | 554.774.193.793 |
| Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát (2) | 79.978.418.458 | 78.154.552.670 | 89.985.839.545 | 68.147.131.583 |
| Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô (3) | 81.290.794.000 | 535.193.206.000 | 485.704.000.000 | 130.780.000.000 |
| Các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc (4) | 66.715.644.000 | 30.155.356.000 | 90.736.000.000 | 6.135.000.000 |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | **99.850.770.554** | **57.320.144.181** | **105.241.286.028** | **51.929.628.707** |
| Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1) | 24.635.812.224 | 28.986.944.831 | 24.635.812.224 | 28.986.944.831 |
| Các khoản vay tại Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát (2) | 75.214.958.330 | 28.333.199.350 | 80.605.473.804 | 22.942.683.876 |
| | **944.586.085.393** | **1.631.641.291.269** | **1.764.461.422.579** | **811.765.954.083** |

**18.2. Vay dài hạn**

| | 30/06/2026 | Giảm | Tăng | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Vay dài hạn** | **271,316,266,691** | **131,545,482,324** | **120,519,552,154** | **282,342,196,861** |
| Các khoản vay dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1) | 120,540,894,432 | 102,533,349,302 | 101,836,552,120 | 121,237,691,614 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du (1) | 2,458,074,012 | 372,916,932 | 1,031,200,034 | 1,799,790,910 |
| Các khoản vay dài hạn tại Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát (2) | 146,881,963,527 | 28,333,199,350 | 17,651,800,000 | 157,563,362,877 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Đô (3) | 1,435,334,720 | 306,016,740 | - | 1,741,351,460 |
| **Vay dài hạn đến hạn trả** | **99,850,770,554** | - | - | **51,929,628,707** |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | 99,850,770,554 | - | - | 51,929,628,707 |
| | **171,465,496,137** | | | **230,412,568,154** |

**Thông tin liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày 30/06/2026:**

**(1) Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du**

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe Mercedes Benz như sau:

**(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn**

| | Số dư tại 30/06/2026 |
|---|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh Xuân | 272,792,043,106 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB) - CN Lý Thường Kiệt | 21,702,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội | 49,917,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Trung | 258,224,894,728 |
| Các khoản vay cá nhân | 14,114,520,547 |
| | **616,750,458,381** |

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho

**(ii) Chi tiết về các khoản vay dài hạn**

| | Kỳ hạn (tháng) | Số dư tại 30/06/2026 |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội | 60 tháng | 120,540,894,432 |

Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng có lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay và được thế chấp bằng Tài sản cố định hữu hình.

**(iii) Chi tiết về các khoản nợ thuê tài chính dài hạn**

| | | Kỳ hạn (tháng) | Số dư tại 30/06/2026 |
|---|---|---|---|
| Số 101.24.02/CTTC ngày 01/04/2024 | Công ty TNHH MVT Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 48 | 1.455.518.423 |
| Số 101.26.06/CTTC ngày 10/06/2026 | Công ty TNHH MVT Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 48 | 1.002.555.589 |
| | | | **2.458.074.012** |

Lãi suất cho thuê được điều chỉnh định kỳ theo lãi suất của Ngân hàng

**(2) Công ty TNHH Cho thuê ô tô An Hòa Phát**

**(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn**

| | Số dư tại 30/06/2026 |
|---|---|
| Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPBank) (*) | 39.475.418.458 |
| Tổ chức, cá nhân (**) | 40.503.000.000 |
| | **79.978.418.458** |

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (TPB) theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 94/2025/HDTD/HNI ngày 7/8/2025. Giá trị hạn mức tín dụng bằng dư nợ thực tế khách hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng HMTD và trong mọi trường hợp không vượt quá 40.000.000.000 đồng trong đó: hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND, hạn mức thấu chi: 10.000.000.000 đồng. Giá trị HMTD trên đã bao gồm dư nợ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 105/2024/HDTD/HNI ngày 08/08/2024. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 6 tháng. Lãi suất quy định trong từng văn bản nhận nợ.
Thời hạn hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán tối đa 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng. Lãi suất linh hoạt bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPB tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 5,2%/năm.
Tài sản đảm bảo: Xe ô tô các loại thuộc sở hữu của Công ty hình thành từ vốn vay do TPBank tài trợ; bất động sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Thanh Thủy tại thôn Xuân Linh, liên xóm, xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội.
(**) Khoản vay các tổ chức, cá nhân của Công ty với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10%/ năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**(ii) Chi tiết về các khoản vay dài hạn**

| | Kỳ hạn (tháng) | Số dư tại 30/06/2026 |
|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà nội (Navi) (*) | 60 | 41.205.517.060 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân (**) | 60 | 3.906.002.408 |
| Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPBank) (***) | 36 - 60 | 77.310.584.059 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (MB) (****) | 60 | 6.981.750.000 |
| Ngân hàng BIDV - CN Nam Thái Nguyên (*****) | 60 | 17.478.110.000 |
| | | **146.881.963.527** |

***Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà nội (Navi)***

***(*) Bao gồm:***

Hợp đồng cho vay số 2239/25/HDCV/HNI ngày 03/04/2025. Số tiền cho vay 35.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 60 tháng. Thời hạn và lãi suất cụ thể quy định tại khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư tài sản cố định là xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê xe. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

Hợp đồng cho vay số 7147/25/HDCV/HNI ngày 27/10/2025. Số tiền cho vay 45.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 60 tháng. Thời hạn và lãi suất cụ thể quy định tại khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư tài sản cố định là xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê xe. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các phương tiện vận tải bao gồm hợp đồng mua xe, đăng ký xe,..

***Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân***

***(**) Bao gồm:***

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP số 01/2021/TDH/VCBTX-AHP ngày 09/07/2021. Số tiền cho vay tối đa 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tuỳ thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải năm 2021-2022 phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2023/TDH/VCBTX-AHP ngày 10/11/2023. Số tiền cho vay tối đa 5.754.000.000 đồng. Thời hạn cho vay tối đa không quá các hợp đồng cho thuê xe và/hoặc tối đa không quá 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ, tuỳ thời gian nào ngắn hơn. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp để thực hiện đầu tư tài sản cố định là phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trong từng giấy nhận nợ.

***Ngân hàng TPCP Tiên Phong-CN Hà Nội (TPBank)***

(***) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 74/2026/HĐTD/HNI ngày 16/06/2026. Giá trị hạn mức tín dụng không vượt quá 180.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 150.000.000.000. Giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm dư nợ của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 93/2025/HĐTD/HNI ngày 07/08/2025. Mục đích sử dụng vốn vay: cấp tín dụng trung hạn để mua xe của doanh nghiệp và vay bù đắp (chỉ tài trợ trong trường hợp không quá 3 tháng kể từ lúc có đăng ký xe). Thời hạn vay của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 36 đến 60 tháng. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

**Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (MB)**

(****) Hợp đồng cấp tín dụng số 180274.23.003.753416.TD ngày 22/12/2023. Số tiền vay: 14.400.000.000 đồng. Thời gian vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán mua xe cho nhà cung cấp để thực hiện 02 hợp đồng đầu ra với đối tác là Văn phòng đại diện Adidas Souring LTD tại thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam. Lãi suất được quy định trong từng văn bản nhận nợ.

***Ngân hàng BIDV - CN Nam Thái Nguyên***

(*****) Hợp đồng tín dụng số 03/2024/22939724/HĐTD ngày 28/10/2024. Số tiền vay: 39.880.000.000 VND, Thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ lần giải ngân khoản vay đầu tiên. Mục đích vay: đầu tư mua xe ô tô mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cho thuê ô tô của Công ty và cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bản Việt. Lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ.

**(3) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô**

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xe ô tô của Công ty như sau:

**(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn**

| | Số dư tại 30/06/2026 |
|---|---|
| **Ngân hàng (*)** | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 20.400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cầu Giấy | 16.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thanh Xuân | 14.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 2.100.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển | 7.279.794.000 |
| **Tổ chức, cá nhân (**)** | **20.111.000.000** |
| | **81.290.794.000** |

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho.
(**) Khoản vay các cá nhân của Công ty với kỳ hạn 3-6 tháng, lãi suất 10%/ năm nhằm bổ sung vốn kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**(ii) Chi tiết về các khoản nợ thuê tài chính dài hạn**

Khoản vay nợ thuê tài chính dài hạn từ 2 hợp đồng với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, bao gồm:

- Hợp đồng số 42.24.06/CTTC ngày 18/06/2024: Danh mục tài sản thuê gồm hệ thống sửa chữa ô tô. Giá trị thuê là 1.049.908.134 VND. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Hợp đồng số 42.24.02/CTTC ngày 28/05/2024: Danh mục tài sản thuê gồm thiết bị chuyên dùng sửa chữa ô tô đồng bộ. Giá trị thuê là 1.398.225.768 VND. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

**(4) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc**

**(i) Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn**

| | Số dư tại 30/06/2026 |
|---|---|
| **Ngân hàng (*)** | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Phúc | 12.058.644.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 47.952.000.000 |
| **Tổ chức, cá nhân (**)** | **6.705.000.000** |
| | **66.715.644.000** |

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm vay, và được thế chấp bằng Hàng tồn kho.
(**) Khoản vay các tổ chức, cá nhân của Công ty với kỳ hạn 3-6 tháng, lãi suất 8%-9%/năm nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

## 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

### 19.1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 8.580.195.790 | 9.107.050.305 |
| | **8.580.195.790** | **9.107.050.305** |

## 20. Vốn chủ sở hữu

### 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

**Phụ lục số 02**

### 20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS | 20,00 | 39.999.000.000 | 20,00 | 39.999.000.000 |
| Bà Trần Thị Thanh Tú | - | - | 14,63 | 29.250.000.000 |
| Ông Phùng Văn Hùng | 9,90 | 19.800.000.000 | 9,90 | 19.800.000.000 |
| Ông Hoàng Việt Thắng | 15,26 | 30.510.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Đầu tư G-Holding | 6,84 | 13.680.000.000 | 6,84 | 13.680.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gami | 6,48 | 12.960.000.000 | 6,48 | 12.960.000.000 |
| Cổ đông khác | 41,53 | 83.050.990.000 | 42,16 | 84.310.990.000 |
| | **100,00** | **199.999.990.000** | **100,00** | **199.999.990.000** |

### 20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 199.999.990.000 | 199.999.990.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 199.999.990.000 | 199.999.990.000 |

### 20.4. Cổ phiếu

| | 30/06/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **19.999.999** | **19.999.999** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 19.999.999 | 19.999.999 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 19.999.999 | 19.999.999 |
| **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành** | 10.000 | 10.000 |

## 21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 154.220.950.358 | 152.288.428.668 |
| Phần lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông không kiểm soát | (8.982.918.982) | (8.382.944.101) |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát | - | (8.100.000.000) |
| Biến động khác | - | 3.236.157.623 |
| **Số dư cuối năm** | **145.238.031.376** | **139.041.642.190** |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 1.567.532.567.749 | 787.565.082.283 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 271.769.826.392 | 319.503.542.969 |
| Doanh thu khác | 3.377.347.156 | 1.948.879.807 |
| | **1.842.679.741.297** | **1.109.017.505.059** |

**Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan**
(Chi tiết theo thuyết minh VII.3.6)

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng | 1.499.931.021.201 | 773.100.326.619 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 191.607.071.958 | 241.008.034.882 |
| | **1.691.538.093.159** | **1.014.108.361.501** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 621.965.811 | 2.793.309.023 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 392.913 | 7.943.944 |
| Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư | - | 790.080.000 |
| | **622.358.724** | **3.591.332.967** |

### 4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | 38.563.195.669 | 27.537.916.572 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 2.546.222 | 23.062.322 |
| Chi phí tài chính khác | 353.173.341 | 300.742.574 |
| | **38.918.915.232** | **27.861.721.468** |

## 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| **5.1. Các khoản chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân viên | 28.553.911.202 | 14.895.820.524 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.255.560.617 | 6.815.256.880 |
| Chi phí quảng cáo, marketing | 2.790.672.347 | 3.983.134.430 |
| Chi phí khuyến mãi | 7.816.054.029 | 5.589.063.894 |
| Chi phí bán hàng khác | 8.432.399.097 | 4.680.154.815 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.026.114.727 | - |
| | **61.884.005.324** | **35.963.430.543** |
| **5.2. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 25.752.813.610 | 18.255.608.327 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 901.027.877 | 318.909.283 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8.696.551.130 | 6.371.219.197 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 314.977 | 24.166.664 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.710.296.354 | 9.091.189.571 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.668.552.231 | 9.293.317.447 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 944.907.309 | 691.870.007 |
| | **58.674.463.488** | **44.046.280.496** |

## 6. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 439.436.853 | 11.312.762 |
| Các khoản khác | 530.844.860 | 247.908.733 |
| | **970.281.713** | **259.221.495** |

## 7. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Các khoản bị phạt | 11.156.448 | 155.470.368 |
| Các khoản khác | 1.976.295.588 | 401.657.646 |
| | **1.987.452.036** | **557.128.014** |

## 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.999.009.653 | 8.419.941.893 |
| Chi phí nhân công | 89.333.229.951 | 52.683.664.091 |
| Thuế, phí, lệ phí | 123.274.604 | 24.166.664 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.557.515.633 | 29.152.180.536 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 72.374.258.958 | 138.706.549.112 |
| Chi phí khác | 12.632.731.284 | 18.162.016.369 |
| | **224.020.020.083** | **247.148.518.665** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

### 9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại công ty mẹ | 89.436.221 | 213.776.555 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con | 3.362.376.774 | 2.263.240.926 |
| *- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dô* | *1.285.876.425* | - |
| *- Công ty TNHH cho thuê ô tô An Hòa Phát* | *2.076.500.349* | *2.263.240.926* |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **3.451.812.995** | **2.477.017.481** |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

### 9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả () | (526.854.512) | (656.951.009) |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** | **(526.854.512)** | **(656.951.009)** |

## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (3.157.469.936) | (1.910.955.047) |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (3.157.469.936) | (1.910.955.047) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 19.999.999 | 19.999.999 |
| | **(158)** | **(96)** |

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 2. Thông tin về các bên liên quan

### 2.1. Danh sách các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu thanh toán An Du | Công ty con |
| Công ty TNHH Cho thuê Ô tô An Hòa Phát | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại An đô | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Đô Vĩnh Phúc | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội | Công ty liên kết |
| Bà Trần Thị Phương Mai | Chủ tịch HĐQT Công ty con |
| Thành viên quản lý chủ chốt | |

### 2.6. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

| Bên liên quan/ Nội dung | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội** | | |
| Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 340.000.000 | 300.000.000 |
| **Trần Thị Phương Mai** | | |
| Nhận tiền vay | 20.000.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 485.753.425 | - |
| Thu tiền cho vay | 6.000.000.000 | - |

### 2.9. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

### 2.10. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

| Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban KS | | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Thị Thanh Thủy | Tổng giám đốc | 300.000.000 | 323.994.333 |
| Lê Minh Khuê | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 19/04/2025) | - | 18.000.000 |
| Lê Quốc Khánh | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 19/04/2025) | 30.000.000 | 12.000.000 |
| Nguyễn Trần Minh Quân | Thành viên HĐQT | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Đào Thị Như Thủy | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 18/04/2026) | 10.800.000 | 18.000.000 |
| Võ Hà Trúc Quỳnh | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 18/04/2026) | 7.200.000 | - |
| Lê Thị Hương Giang | Thành viên BKS | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ninh Thị Liễu | Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 19/04/2025) | - | 7.200.000 |
| Đinh Thị Duyên | Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 19/04/2025) | 12.000.000 | 4.800.000 |
| Trịnh Lệ Thủy | Thành viên BKS | 12.000.000 | 12.000.000 |

## 3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Bán ô tô và cung cấp dịch vụ quản lý trong các khu vực địa lý không có nhiều khác biệt. Các thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất trên.

## 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

**Phụ lục số 03**

## 5. Những thông tin khác

**Thông tin về hoạt động liên tục:**
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Hà Nội, Việt Nam, ngày 26 tháng 08 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hương | Nguyễn Thị Hương | Nguyễn Thị Thanh Thủy |

**Phụ lục số 01**

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ QL | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 137.174.789.572 | 46.869.868.782 | 583.015.398.922 | 24.350.513.644 | 1.055.986.997 | 792.466.557.917 |
| Mua trong kỳ | 232.825.007 | 746.907.250 | 59.447.659.321 | 79.454.546 | - | 60.506.846.124 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (338.029.946) | (62.227.981.950) | (221.303.837) | - | (62.787.315.733) |
| Giảm do hợp nhất | - | (316.947.477) | 208.533.177 | - | - | (108.414.300) |
| **Số dư 30/06/2026** | **137.407.614.579** | **46.961.798.609** | **580.443.609.470** | **24.208.664.353** | **1.055.986.997** | **790.077.674.008** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư 01/01/2026 | 88.844.578.757 | 39.836.062.483 | 151.007.436.363 | 20.043.791.454 | 437.986.682 | 300.169.855.739 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.147.472.586 | 1.326.060.860 | 27.992.414.124 | 763.497.752 | 80.048.700 | 33.309.494.022 |
| Tăng do hợp nhất | 1.744.954.356 | 494.303.292 | 404.108.447 | - | - | 2.643.366.095 |
| Thanh lý, nhượng bán | | (187.056.727) | (11.761.486.056) | (221.303.837) | | (12.169.846.620) |
| **Số dư 30/06/2026** | **93.737.005.699** | **41.469.369.908** | **167.642.472.878** | **20.585.985.369** | **518.035.382** | **323.952.869.236** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2026 | 48.330.210.815 | 7.033.806.299 | 432.007.962.559 | 4.306.722.190 | 618.000.315 | 492.296.702.178 |
| **Tại ngày 30/06/2026** | **43.670.608.880** | **5.492.428.701** | **412.801.136.592** | **3.622.678.984** | **537.951.615** | **466.124.804.772** |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 351.471.538.346

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 112.249.500.877

Giá trị còn lại của hệ thống nhà xưởng và công trình phụ trợ cuối năm tại số 168 đường Phạm Văn Đồng, phường Đông Ngạc, Hà Nộ 8.438.697.874

**Phụ lục số 02**

## 20. Vốn chủ sở hữu

### 20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | LNST chưa phân phối và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư 01/01/2025 | 199.999.990.000 | 76.628.400.000 | 48.436.967.589 | 152.288.428.668 | 477.353.786.257 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | (1.910.955.047) | (8.382.944.101) | (10.293.899.148) |
| Chia cổ tức | - | - | (19.999.999.000) | | (19.999.999.000) |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | 3.236.157.623 | 3.236.157.623 |
| Cổ tức của công ty con cho cổ đông không kiểm soát | - | - | - | (8.100.000.000) | (8.100.000.000) |
| **Số dư 30/06/2025** | **199.999.990.000** | **76.628.400.000** | **26.526.013.542** | **139.041.642.190** | **442.196.045.732** |
| Số dư 01/01/2026 | 199.999.990.000 | 76.628.400.000 | 47.658.429.174 | 154.220.950.358 | 478.507.769.532 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | | | (3.157.469.936) | (8.982.918.982) | (12.140.388.918) |
| Số dư 30/06/2026 | **199.999.990.000** | **76.628.400.000** | **4.000.959.238** | **145.238.031.376** | **466.367.380.614** |

**Phụ lục số 03**

**4. Thông tin so sánh**

| Số liệu trình bày theo Thông tư 43/2026/TT-BTC | | | Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2025 | | | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Khoản mục** | **Mã số** | **Số trình bày lại** | **Khoản mục** | **Mã số** | **Số đã trình bày** | |
| **4.1. Báo cáo tình hình tài chính** | | | | | | |
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | **493.407.742.919** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | **493.407.742.919** | - |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | - | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | - | - |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **29.094.649.632** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | - | **29.094.649.632** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123 | 29.094.649.632 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | - | 29.094.649.632 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **464.313.093.287** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **493.407.742.919** | **(29.094.649.632)** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 178.480.945.309 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 178.899.692.711 | (418.747.402) |
| | | - | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 28.412.177.000 | (28.412.177.000) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 285.832.147.978 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 286.095.873.208 | (263.725.230) |



Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
Ký ngày: 28/8/2026 19:09:15